



寸法	d1	d2	φD	φD1	L
13	Rc 1/2	Rc 1/2	27	27	34
20	Rc 3/4	Rc 3/4	32	32	37
25	Rc 1	Rc 1	39.5	39.5	40
20×13	Rc 3/4	Rc 1/2	32.5	26.5	37
25×13	Rc 1	Rc 1/2	38	26	41
25×20	Rc 1	Rc 3/4	38	32	41

1	本体	青銅	CAC406	
番号	部品名	材質名	材質記号	備考
品名	ソケット (メッキ)		尺度	—
	M150M		原図 A3	
品番	大阪市北区天満1丁目6-7		フォルダ	
	ミヤコ株式会社		1	
			図番 M150M-08	